

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÒA BÌNH



BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG 02 NĂM 2022

---*---

Hòa Bình, ngày 24 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 02 NĂM 2022

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình đã ban hành Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 18/01/2022 về nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm chỉ đạo, điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Hòa Bình năm 2022 với 10 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đối với từng ngành, lĩnh vực và giao chi tiết cho các Sở, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện và thành phố triển khai thực hiện, gồm: 19 chỉ tiêu kinh tế - xã hội trọng tâm, chủ yếu năm 2022; 54 chỉ tiêu cụ thể cho các ngành, lĩnh vực; 153 nhiệm vụ cụ thể cho các ngành lĩnh vực; kịch bản tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP); kế hoạch triển khai 04 dự án đầu tư công và 07 dự án đầu tư ngoài ngân sách trọng điểm khởi công trong năm 2022 của tỉnh Hòa Bình.

Kết quả triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tại Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ trong tháng 2 năm 2022 của tỉnh Hòa Bình như sau:

I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Tình hình thời tiết từ đầu tháng 2 đến nay rét kéo dài nhiệt độ trung bình các ngày dao động từ 13 - 20⁰C, một số địa phương xuất hiện mưa phùn vào đêm và sáng sớm, các hồ chứa nước đảm bảo cung cấp đủ nước cho đồ ải, sản xuất vụ Đông Xuân đạt hiệu quả cao nhất, đảm bảo đẩy nhanh tiến độ gieo cấy lúa vụ Đông Xuân và các cây hoa màu khác. Mặc dù năm nay không gặp nhiều khó khăn về nước tưới, nhưng các địa phương tiếp tục tăng cường các biện pháp quản lý các công trình thủy lợi nhằm đảm bảo nước tưới cho cây trồng vụ.

1. Nông nghiệp

Đầu tháng 2 mưa rét kéo dài nên ảnh hưởng đến tiến độ gieo trồng các loại cây vụ đông xuân chưa đạt kế hoạch đề ra. Tính đến ngày 15/02/2022 các huyện, thành phố đã gieo trồng một số cây trồng chủ yếu sau: Cây lúa gieo cấy được 10.358 ha (bằng 66,64% kế hoạch), so với cùng kỳ năm 2021 tiến độ gieo

cây bằng 101,65%; Cây ngô diện tích gieo trồng đạt 6.900,4 ha, so với cùng kỳ năm 2021 bằng 101,14%; Cây khoai lang diện tích gieo trồng đạt 1.582,5ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 94,51%; Cây lạc diện tích gieo trồng đạt 791,3 ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 99,1%; Rau đậu các loại diện tích gieo trồng 5.573,5 ha so với cùng kỳ năm trước đạt 98,45%.

Đến nay, toàn tỉnh đã cơ bản thu hoạch xong các loại cây lâu năm (cam lòng vàng, cam xã đoài, cam V2...); cam V2 đã cho thu hoạch giá bán trong vườn giao động trong khoảng 30 – 35 nghìn đồng/kg. Cam V2 tại các địa phương tiếp tục được thu hoạch rải rác cho đến cuối tháng 5, đây là loại cam đặc sản của huyện Cao Phong.

Số lượng gia súc, gia cầm: Tổng đàn trâu hiện có 110.765 con bằng 100,01% so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn bò hiện có 87.420 con, bằng 101,99% so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn lợn của tỉnh hiện nay là 436.621 con, so với cùng kỳ năm trước bằng 102,3%; tổng đàn gia cầm 8.325 nghìn con, so với cùng kỳ năm trước bằng 103,06%, trong đó: Đàn gà 7.335 nghìn con, so với cùng kỳ năm trước bằng 103,47%.

Sản lượng gia súc, gia cầm xuất chuồng: Trong tháng, ước sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 336 tấn; thịt bò 275 tấn; thịt lợn 5.650 tấn; thịt gia cầm 2.504 tấn. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng thịt trâu bằng 101,9%; bò bằng 103%; lợn bằng 103,9%; gia cầm bằng 105,7%. So với tháng trước, sản lượng các sản phẩm từ chăn nuôi đều tăng khá, nguyên nhân là do nhu cầu thịt cho thị trường và chế biến các sản phẩm khác để phục vụ người dân dịp tết.

Hiện tại giá lợn hơi tại các địa phương đang ở mức 75.000 - 80.000 đồng/kg. Trong dịp tết Nguyên Đán giá gà được đẩy lên khá, giá bán ngoài chợ khoảng 140.000 - 160.000 đồng/kg, gà trống thiên giá 200.000 - 220.000 đồng/kg.

2. Lâm nghiệp

Trồng rừng: Trong tháng, tiếp tục chuẩn bị mặt bằng trồng rừng, chuẩn bị cây giống phục vụ kế hoạch trồng rừng năm 2022, thực hiện tốt “Tết trồng cây” trong dịp tết năm 2022. Tết năm nay diễn ra muộn hơn nên đến nay toàn tỉnh đã trồng được 102 nghìn cây phân tán, so với cùng kỳ năm trước bằng 92,47%.

Khai thác lâm sản: Trong tháng, sản lượng gỗ khai thác đạt 12.673 m³, sản lượng củi khai thác đạt 5.986 Ste; so với cùng kỳ năm trước sản lượng gỗ khai thác bằng 101,2%, sản lượng củi khai thác bằng 100,5%.

Thiệt hại rừng: Năm nay thời tiết tương đối ổn định, mặc dù là mùa khô nhưng độ ẩm không khí cao, mưa vẫn xảy ra rải rác nên tình trạng cháy rừng không xảy ra. Trong tháng, không xảy ra vụ chặt phá rừng nào.

3. Thủy sản

Sản xuất thủy sản tháng này vệ sinh ao hồ chuẩn bị cho vụ thả cá năm 2022. Các cơ sở nuôi cá giống tiếp tục chăm sóc, phân loại cá giống để tiến hành cung ứng theo yêu cầu của các địa phương trong tỉnh.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Hòa Bình ước tháng 02/2022 so với tháng 01/2022 giảm 24,55%, so với cùng kỳ năm trước tăng 6,71%. Trong đó:

+ Ngành sản xuất công nghiệp khai khoáng giảm 0,45% so với tháng 01/2022, tăng 42,12% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 23,01% so với tháng 01/2022, giảm 1,13% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện giảm 27,9% so với tháng 01/2022, tăng 13,79% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành công nghiệp cung cấp nước tăng 10,25% so với tháng 01/2022; giảm 0,68% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Hòa Bình ước tháng 02/2022 giảm so với tháng trước nguyên nhân: Cuối tháng 01 và đầu tháng 02 dương lịch là những ngày nghỉ lễ tết nguyên đán doanh nghiệp và người lao động được nghỉ thời gian dài, kéo theo hoạt động sản xuất một số ngành công nghiệp khai khoáng, công nghiệp chế biến chế tạo sản lượng thấp; công nghiệp sản xuất điện do lưu lượng nước vẫn còn ở mức thấp không được cải thiện, mặt khác cộng với sự điều tiết sản lượng điện sản xuất của EVN phù hợp với nhu cầu sử dụng điện tháng 02/2022.

III. VỐN ĐẦU TƯ

Tháng 02/2022, tình hình thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý của tỉnh Hoà Bình ước đạt 417.570 triệu đồng, so với tháng 01/2022 giảm 15.282 triệu đồng (giảm 3,53%). Trong đó:

Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh tháng 02/2022 ước đạt 319.014 triệu đồng, so với tháng 01/2022 tăng 5.809 triệu đồng (tăng 1,85%).

Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện tháng 02/2022 ước đạt 94.526 triệu đồng, so với tháng 01/2022 giảm 19.741 triệu đồng (giảm 17,28%).

Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã tháng 02/2022 ước đạt 4.030 triệu đồng, so với tháng 01/2022 giảm 1.350 triệu đồng (giảm 25,09%).

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý của tỉnh Hoà Bình tháng 02/2022 giảm hơn so với tháng trước nguyên nhân: Tháng 01/2022 là cuối tháng chạp âm lịch, các công trình/dự án được đẩy nhanh tiến độ thi công, nhiều công trình/dự án được hoàn thành trong thời điểm này,

quyết toán cho người lao động và các bên cung cấp dịch vụ, vật liệu trước khi nghỉ tết. Tháng 2/2022 sau thời gian nghỉ tết nhiều công trình chuyển tiếp chưa được khởi động trở lại, bên cạnh đó một số công trình tuy đã có kế hoạch thực hiện đầu tư, nhưng chưa hoàn thành thủ tục cấp giấy phép xây dựng.

IV. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Ước thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tháng 02/2022, đạt 382.000 triệu đồng, đạt 6% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Thu ngân sách nhà nước đến hết tháng 2 ước thực hiện 1.073.156 triệu đồng, so với cùng kỳ tăng 57%. Trong đó: Thu nội địa ước đạt 981.759 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng 57%; thu xuất nhập khẩu ước đạt 91.397 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng 54%.

Thu ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 2/2022 đạt 2.628.353 triệu đồng, tăng 48% so với cùng kỳ năm trước, bằng 22% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ và bằng 7% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao, trong đó: Thu điều tiết được hưởng theo phân cấp 929.353 triệu đồng; thu bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương 1.499.000 triệu đồng; thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương 200.000 triệu đồng.

Chi ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 02/2022 đạt 2.279.831 triệu đồng, tăng 12% so với cùng kỳ năm trước, bằng 19% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao và bằng 16% Nghị quyết HĐND tỉnh, trong đó: Chi đầu tư phát triển ước thực hiện 427.065 triệu đồng, bằng 10% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao; chi thường xuyên ước thực hiện 1.592.466 triệu đồng, bằng 19% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao; chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương ước thực hiện 259.000 triệu đồng, bằng 16% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

V. CHỈ SỐ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 02/2022 tăng 0,68% so với tháng trước, tăng 1,02% so với tháng cuối năm trước (tháng 12/2021), tăng 2,48% so với tháng cùng kỳ năm trước (tháng 01/2021). Chỉ số giá tiêu dùng tháng 02/2022 so với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có 9 nhóm hàng có chỉ số tăng là: Giao thông tăng 16,11%; nhà ở và VLXD tăng 4,49%; đồ uống và thuốc lá tăng 3,07%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,29%; thiết bị đồ dùng gia đình tăng 1,1%; Giáo dục tăng 0,46%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,29%; văn hóa giải trí và du lịch tăng 0,25%; Bưu chính viễn thông tăng 0,02%. Có 01 nhóm hàng hóa có chỉ số giảm là: May mặc, mũ nón và giày dép giảm 0,35%. Nhóm hàng khác giữ ổn định.

Chỉ số giá vàng: Chỉ số giá vàng tháng 02/2022 tăng 1,84% so với tháng trước; giảm 2,60% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán lẻ bình quân trong tháng trên địa bàn tỉnh ở mức 5.367 nghìn đồng/chỉ.

Chỉ số đô la Mỹ: Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 02/2022 giảm 1,11% so với tháng trước; giảm 2,32% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 1USD = 22.904 vnd.

VI. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

Doanh thu bán lẻ hàng hoá: Tổng mức bán lẻ ước thực hiện tháng 02/2022 đạt 813.807 triệu đồng, so với tháng 01/2022 giảm 141.628 triệu đồng (giảm 14,82%); so với cùng kỳ năm trước giảm 12,73%. Trong đó một số nhóm hàng có tốc độ giảm mạnh so với tháng 01/2022 như: Phương tiện đi lại, trừ ô tô con giảm 49,8%; hàng may mặc giảm 29,11%; gỗ và vật liệu xây dựng 18,55%; vật phẩm, văn hóa, giáo dục giảm 18,54%.

Doanh thu bán buôn hàng hoá: Doanh thu bán buôn ước tính thực hiện tháng 02/2022 là 1.445.059 triệu đồng so với tháng 01/2022 giảm 884.797 triệu đồng (giảm 37,98%), so với cùng kỳ năm trước tăng 74,28%. Một số nhóm hàng có tốc độ giảm mạnh so với tháng trước như: Phương tiện đi lại, trừ ô tô con giảm 63,93%; gỗ và vật liệu xây dựng giảm 55,21%; phân bón thuốc trừ sâu giảm 55,16%; xăng, dầu các loại giảm 37,54%; hàng hóa khác giảm 37,33%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa giảm mạnh so với tháng trước do tháng 02/2022 là tháng tết và sau tết nên hoạt động của một số ngành nghỉ dài ngày như: Phương tiện đi lại, hàng may mặc, xây dựng... Ngoài ra dịch bệnh phức tạp, số ca F0 tăng nhiều dân hạn chế đi lại và chủ động phòng chống dịch.

Doanh thu hoạt động DV lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành: Ước doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống thực hiện tháng 02/2022 đạt 121.367 triệu đồng, so với tháng trước giảm 6,85%, so với cùng kỳ năm trước tăng 6,49%.

Doanh thu hoạt động DV khác: Doanh thu dịch vụ thực hiện tháng 02/2022 ước đạt 175.358 triệu đồng, so với tháng trước giảm 17,88%, so với cùng kỳ năm trước tăng 184,56%. Hoạt động dịch vụ năm nay tăng cao so với năm trước nguyên nhân: Năm 2022 là thời điểm hoàn thành của nhiều dự án dẫn đến số lượng các căn hộ được giao dịch nhiều giúp dịch vụ bất động sản tăng cao, ngoài ra dịch vụ bất động sản một số địa phương đang rất sôi động và phát triển.

VII. VẬN TẢI

Tháng 02/2022 ước thực hiện tổng doanh thu ngành vận tải toàn tỉnh đạt 82.367 triệu đồng, so với tháng trước giảm 25,19%, so với cùng kỳ năm trước giảm 1,53%. Trong đó:

+ Doanh thu vận tải hành khách thực hiện đạt 45.071 triệu đồng, khối lượng hành khách luân chuyển đạt 51.127 nghìn người.Km. So với tháng trước doanh thu vận tải hành khách tăng 3,4%, so với cùng kỳ năm trước giảm 5,28%.

+ Doanh thu vận tải hàng hóa thực hiện đạt 33.989 triệu đồng, khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 8.877 nghìn tấn.Km. So với tháng trước doanh thu vận tải hàng hóa giảm 43,47%, so với cùng kỳ năm trước giảm 1,04%.

+ Doanh thu từ kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 3.307 triệu đồng so với tháng trước giảm 0,54%, so với cùng kỳ năm ngoái tăng 92,34%.

Doanh thu ngành vận tải giảm so với tháng trước nguyên nhân:

Vận tải hành khách tháng 02/2022 là tháng tết Nguyên Đán nghỉ dài ngày phương tiện đi lại giảm, dịch bệnh càng ngày càng tăng nhiều F0 nên người dân ngại đi, ở nhà phòng chống dịch.

Vận tải hàng hóa thứ nhất đây là thời điểm đã qua thời kỳ thu hoạch các loại nông sản của các địa phương; thứ hai hoạt động xây dựng những tháng đầu năm có xu hướng giảm do tâm lý nghỉ tết dài ngày dẫn đến thiếu hụt nhân công cho các nhà thầu, thứ ba là do tháng trước tết, lượng hàng hóa nhập về dồi dào dẫn đến lượng hàng tồn kho vẫn còn tương đối lớn, nhiều cửa hàng đại lý vẫn chưa có nhu cầu nhập thêm.

VIII. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Tình hình đời sống, xã hội: Kết quả thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động trong quý I tại Trung tâm Dịch vụ việc làm Hòa Bình: Số người nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp là 394 người, số người đã có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp là 410 người, số người bị hủy quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp là 03 người, số người tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp là 17 người, số người tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp là 07 người, số người chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp là 567 người, số người có quyết định hỗ trợ học nghề là 01 người, số người được tư vấn, giới thiệu việc làm là 549 người, số tiền chi trả trợ cấp thất nghiệp là 6.36 triệu đồng.

Công tác thăm hỏi, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022: Căn cứ Quyết định của Chủ tịch nước, hướng dẫn phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thành phố tặng quà của Chủ tịch nước và quà của tỉnh cho người có công với cách mạng và thân nhân nhân dịp tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022. Tặng quà Bà mẹ VNAH, thương binh nặng tại tỉnh Hòa Bình tổng số quà tặng là 23.982 suất, với kinh phí là 5.963 triệu đồng.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Tài chính tham mưu trình UBND tỉnh ban hành Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 12/01/2022

bố trí kinh phí hỗ trợ người nghèo ăn Tết Nguyên đán cho tổng số 34.029 hộ, với kinh phí là 13.611 triệu đồng.

Xây dựng Kế hoạch tổ chức thăm hỏi, tặng quà, chúc thọ, mừng thọ và rà soát, chuyển kinh phí, cấp quà chúc thọ, mừng thọ cho người cao tuổi tròn 90 tuổi, 100 tuổi cho các huyện thành phố. Kết quả lập danh sách chúc thọ, mừng thọ cho tổng số 854 cụ (trong đó có 779 cụ 90 tuổi và 75 cụ 100 tuổi). Tổng số kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ là 751 triệu đồng.

Kết quả trợ giúp xã hội Tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022 cho 47.222 đối tượng, với tổng số kinh phí là 19.690 triệu đồng, tổng số hộ được cứu đói là 1.012 hộ với 4.079 nhân khẩu số gạo hỗ trợ là 61,19 tấn.

Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ: Theo báo cáo sơ bộ (từ 15/01/2022 đến 15/02/2022) trên địa bàn tỉnh có 01 vụ cháy nổ, thiệt hại 40 triệu đồng; lũy kế từ đầu năm có 02 vụ cháy nổ, thiệt hại 440 triệu đồng. Vi phạm môi trường phát hiện 13 vụ, xử lý 8 vụ, xử phạt 529 triệu đồng; lũy kế từ đầu năm phát hiện 56 vụ, xử lý 25 vụ, xử phạt 590,5 triệu đồng;

Tai nạn giao thông: Theo báo cáo sơ bộ (từ 15/01/2022 đến 15/02/2022), trên địa bàn tỉnh Hòa Bình đã xảy ra 07 vụ tai nạn giao thông, làm chết 06 người và bị thương 05 người; Lũy kế từ đầu năm có 14 vụ TNGT, làm chết 11 người, bị thương 11 người, so với cùng kỳ năm trước giảm 02 vụ./.

Nơi nhận:

- Vụ Thống kê Tổng hợp (để Bc);
- VP Tỉnh ủy } (để Bc);
- VP UBND Tỉnh }
- Các ngành liên quan;
- Lãnh đạo Cục TK;
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Thạch

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 02 NĂM 2022

HÒA BÌNH, 02-2022

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 02

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	10.190,0	10.358,0	101,65
Lúa đông xuân	10.190,0	10.358,0	101,65
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác	-	-	-
Ngô	6.822,5	6.900,4	101,14
Khoai lang	1.674,5	1.582,5	94,51
Sắn/Khoai mì	-	-	-
Mía	8.788,2	8.260,2	93,99
Đậu tương	49,4	32,5	65,79
Lạc	798,5	791,3	99,10
Rau, đậu các loại	5.661,5	5.573,5	98,45
+ Rau các loại	5.631,5	5.544,4	98,45
+ Đậu các loại	30,0	29,1	97,00

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	89,04	75,45	106,71	95,86
Khai khoáng	75,83	99,55	142,12	98,83
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	75,83	99,55	142,12	98,83
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến , chế tạo	95,11	76,99	98,87	96,71
Sản xuất chế biến thực phẩm	101,22	65,22	113,52	105,74
Sản xuất đồ uống	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	85,71	91,02	112,58	96,71
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	1878,39	71,43	468,73	833,7
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	120,87	69,57	225,01	149,2
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	111,86	69,38	136,42	120,77
In, sao chép bản ghi các loại	4179,83	101,43	1674,29	2383,66
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	178,35	75,14	206,35	189,38
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	35,71	50	24,39	30,93
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	98,19	85,98	147,54	116,15
Sản xuất kim loại	83,38	134,37	127,23	103,91
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	146,51	102,1	169,14	157,13
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	88,41	71,63	75,09	82,31
Sản xuất thiết bị điện	129,14	91,52	1,53	3,16
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	97,19	94,75	130,76	111,06
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	14	85,71	30	18,57
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	84,77	72,1	113,79	94,91

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	84,77	72,1	113,79	94,91
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101,75	110,25	99,32	100,46
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,41	110,63	101,16	102,22
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	74,22	101,48	68,1	71
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm (Theo ngành sản phẩm)						
Đá xây dựng khác	M3	158.150,6	157.435,0	315.585,7	142,1	98,8
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	6.341,1	3.306,8	9.647,9	161,3	113,4
Thức ăn cho gia súc	Tấn	10.061,6	10.870,8	20.932,4	77,3	91,0
Các hàng dệt may đã hoàn thiện khác	1000 lít	15,0	-	15,0	-	-
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	165,0	142,0	307,0	140,6	121,3
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	407,9	407,3	815,2	127,3	125,9
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	549,2	493,9	1.043,1	99,0	81,6
Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	1000 cái	-	-	-	-	-
Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1000 đôi	168,0	120,0	288,0	550,5	1.070,6
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	3.803,2	5.000,0	8.803,2	937,0	85,4
Gỗ dán	M3	9.689,8	5.667,4	15.357,3	191,7	186,0
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	2.173,4	2.068,9	4.242,3	126,3	107,0
Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan	Tấn	965,7	670,0	1.635,7	136,4	120,8
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	0,4	0,4	0,9	2,1	4,2
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	30.262,1	30.693,7	60.955,8	4.281,7	4.228,9
Sơn và véc ni, tan trong mui trường nước	Tấn	196,8	147,9	344,7	206,3	189,4
Dược phẩm khòe chưa phõn vào dõu	Kg	-	-	-	-	-
Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn	2,0	1,0	3,0	24,4	30,9
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gổm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	12.572,1	11.043,1	23.615,2	-	153,2
Clanhke xi mắg	Tấn	144.399,5	123.468,6	267.868,1	124,1	117,9

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Xi măng Portland đen	Tấn	146.131,1	133.260,3	279.391,4	157,8	110,8
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	14.906,3	7.684,0	22.590,3	125,1	124,0
Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đầu	1000 cái	540,8	450,7	991,6	326,1	230,8
Dây nhôm	Tấn	698,1	938,0	1.636,1	127,2	103,9
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	153,7	113,6	267,2	33,8	40,9
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	79.329,1	87.727,1	167.056,3	874,4	535,2
Điện trở biến đổi kiểu dây quấn (gồm cả biến trở, chiết áp)	1000 chiếc	20.072,7	13.136,4	33.209,1	92,2	108,3
Thiết bị bán dẫn khác	1000 chiếc	23.026,5	11.084,5	34.111,0	49,1	70,1
Mạch in khác	1000 chiếc	6.333,5	6.882,7	13.216,2	111,2	96,6
Vật kính dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to, thu nhỏ ảnh	Cái	496.970,0	450.000,0	946.970,0	92,0	71,6
Thiết bị dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện dùng cho điện áp > 1000 V chưa được phân vào đầu	Cái	1.569,0	1.436,0	3.005,0	1,5	3,2
Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	Cái	580.492,0	550.000,0	1.130.492,0	130,8	111,1
Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	-	-	-	-	-
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	-	-	-	-	-
Hương cây	1000 thẻ	4,3	3,6	7,9	30,0	18,6
Điện sản xuất	Triệu KWh	740,3	531,0	1.271,3	114,0	94,7
Điện thương phẩm	Triệu KWh	94,5	85,3	179,8	107,5	105,5
Nước uống được	1000 m3	8.286,0	9.167,1	17.453,1	101,2	102,2
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	1.553,9	1.576,8	3.130,7	68,1	71,0

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Triệu đồng				
	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	432.852,0	417.570,0	850.422,0	13,17	475,57
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	313.205,0	319.014,0	632.219,0	17,34	511,58
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	246.286,0	161.581,0	407.867,0	24,28	574,06
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	137.580,0	93.981,0	231.561,0	19,30	623,15
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	59.064,0	61.042,0	120.106,0	16,40	384,09
Vốn nước ngoài (ODA)	7.855,0	22.806,0	30.661,0	7,26	173,27
Xổ số kiến thiết	-	960,0	960,0	8,00	94,12
Vốn khác	-	72.625,0	72.625,0	9,09	2.851,39
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	114.267,0	94.526,0	208.793,0	7,71	398,11
Vốn cân đối ngân sách huyện	109.867,0	91.676,0	201.543,0	7,97	436,10
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	98.892,0	79.873,0	178.765,0	9,44	707,17
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	4.400,0	2.850,0	7.250,0	4,19	116,94
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	5.380,0	4.030,0	9.410,0	9,22	336,67
Vốn cân đối ngân sách xã	5.380,0	4.030,0	9.410,0	9,22	338,25
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	5.180,0	3.830,0	9.010,0	9,06	524,14
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	955.434,6	813.806,5	1.769.241,1	87,27	100,40
Lương thực, thực phẩm	430.931,0	379.937,3	810.868,3	79,71	99,77
Hàng may mặc	105.354,9	74.688,3	180.043,2	83,22	99,38
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	96.999,4	110.486,8	207.486,2	157,39	136,71
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	8.617,2	7.019,8	15.637,0	111,10	101,12
Gỗ và vật liệu xây dựng	64.950,5	52.900,3	117.850,8	92,11	102,98
Ô tô các loại	4.950,0	4.300,0	9.250,0	96,67	117,12
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	91.979,9	46.177,5	138.157,4	49,94	70,51
Xăng, dầu các loại	9.781,0	9.135,0	18.916,0	117,00	98,89
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	17.683,8	17.751,8	35.435,6	92,96	96,01
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	6.180,0	9.160,0	15.340,0	137,76	119,90
Hàng hóa khác	79.677,5	69.870,0	149.547,5	101,74	102,41
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	38.329,4	32.379,7	70.709,1	98,17	104,13

**6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	130.290,5	121.366,6	251.657,1	106,49	91,25
Dịch vụ lưu trú	6.415,0	5.617,0	12.032,0	59,84	97,39
Dịch vụ ăn uống	123.875,5	115.749,6	239.625,1	110,68	90,96
Du lịch lữ hành	-	-	-	-	-
Dịch vụ khác	213.541,7	175.357,7	388.899,4	284,56	281,72

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				%
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chỉ số giá bình quân 2 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	106,36	102,48	101,02	100,68	102,83
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,08	99,11	101,61	100,98	100,00
Trong đó:					
Lương thực	104,77	100,31	100,50	100,01	102,32
Thực phẩm	112,40	98,46	102,01	101,22	99,28
Ăn uống ngoài gia đình	105,42	100,98	101,01	101,00	100,74
Đồ uống và thuốc lá	107,34	102,74	101,25	100,39	103,07
May mặc, mũ nón và giày dép	100,34	99,56	100,07	99,83	99,65
Nhà ở và vật liệu xây dựng	106,54	103,91	100,27	100,48	104,49
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,89	101,09	100,34	100,09	101,10
Thuốc và dịch vụ y tế	100,60	100,29	100,00	100,00	100,29
Trong đó: Dịch vụ y tế	100,45	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	111,92	116,74	103,33	102,31	116,11
Bưu chính viễn thông	94,35	100,02	100,00	100,00	100,02
Giáo dục	104,58	100,46	100,00	100,00	100,46
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	104,94	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	96,83	100,24	100,09	100,04	100,25
Hàng hóa và dịch vụ khác	108,08	101,29	100,08	100,00	101,29
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	135,15	98,48	102,62	101,84	97,40
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	97,34	97,05	98,60	98,89	97,68

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Triệu đồng				
	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	82.367,1	192.473,5	74,81	98,47	97,17
Vận tải hành khách	45.071,3	91.726,7	96,60	94,72	93,08
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	4.898,1	8.424,7	138,89	97,33	93,38
Đường bộ	40.173,3	83.302,0	93,15	94,41	93,05
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	33.988,5	94.114,4	56,53	98,96	83,33
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	862,4	1.905,8	82,64	96,43	89,86
Đường bộ	33.126,2	92.208,6	56,07	99,03	99,34
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	3.307,3	6.632,4	99,46	192,34	144,84

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	653,1	1.426,9	84,39	84,68	86,70
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	69,6	118,56	142,04	96,66	92,56
Đường bộ	583,5	1.308,34	80,50	83,45	86,20
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	51.127,3	113.841,8	81,52	80,47	88,61
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.530,6	2.632,72	138,89	97,35	92,35
Đường bộ	49.596,6	111.209,07	80,50	80,04	88,53
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	338,0	1.001,0	50,97	95,57	94,63
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	11,3	24,6	84,89	90,53	75,65
Đường bộ	326,7	976,4	50,28	95,76	95,24
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	8.877,2	29.037,0	44,03	104,27	87,35
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	383,3	848,9	82,31	95,10	90,22
Đường bộ	8.493,9	28.188,0	43,13	104,72	87,27
Hàng không	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	7	14	100,00	77,78	87,50
Đường bộ	7	14	100,00	77,78	87,50
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	6	11	120,00	600,00	157,14
Đường bộ	6	11	120,00	600,00	157,14
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	5	11	83,33	50,00	61,11
Đường bộ	5	11	83,33	50,00	61,11
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	2	-	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	40	440	-	-	-